

bread

面包 miàn bāo

broccoli

绿花菜 lǜ huā cài
/花椰菜 huā yē cài
/西兰花菜 xī lán huā cài

cake

蛋糕 dàn gāo

cauliflower

白花菜 bái huā cài

cheese

奶酪 nǎi lào

coffee

咖啡 kā fēi

cola

可乐 kě lè

cracker

饼干 bǐng gān

fat

脂肪 zhī fáng

flour

面粉 miàn fěn

garlic	蒜 suàn / 大蒜 dà suàn
ginger	姜 jiāng / 生姜 shēng jiāng
green bean	四季豆 sì jì dòu
green onion	葱 cōng
How much for each pound?	多少钱一磅 duō shǎo qián yí bàng
ice cream	冰淇淋 bīng qí lín
ice tea	冰茶 bīng chá
ice water	冰水 bīng shuǐ
juice	果汁 guǒ zhī
milk	牛奶 niú nǎi

milk tea

奶茶 nǎi chá

noodle

面条 miàn tiáo

oil

油 yóu

rice

大米 dà mǐ

soy milk

豆奶 dòu nǎi

sugar

糖 táng

tea

茶 chá

water

水 shuǐ

What's the total amount?

一共多少钱？
yí gòng duō shǎo qián ?
Or: 总共多少钱？ zǒng gòng duō shǎo qián ?

yogurt

酸奶 suān nǎi